TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 36/2024/DS-ST
Ngày: 28/02/2024
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hồng;

2. Bà Dương Thị Thúy Duy.

Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Bình - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh T – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện An Phú mở phiên toà xét sử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2024/TLST – DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định xét xử số: 68/2024/QĐXXST - DS ngày 30/01/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị Ngọc C, sinh năm 1984; cư trú: tổ A, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972 và ông Trần Tử T1 (D), sinh năm 1971; cùng cư trú: Khu dân cư Ấ, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa bà C, bà L có mặt; ông T1 vắng có đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc C trình bày:

Vào ngày 06/3/2023, bà C cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L - ông Trần Tử T1 (D) vay số tiền 20.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng cho vay tiền, mục đích vay để mua vật tư cất nhà và chi tiêu trong gia đình, lãi suất 5%/tháng. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay ông T1 - bà Lê k thực hiện trả tiền lãi hàng tháng cũng như vốn gốc, bà C nhiều lần đến nhà yêu cầu bà L, ông T1 trả tiền gốc và lãi nhưng ông bà chỉ hứa mà không thực hiện.

Nhận thấy quyền lợi bị ảnh hưởng nghiêm trọng nên bà C yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Trần Tử T1 phải cùng chịu trách nhiệm trả số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ khi vay đến khi xét xử.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông T1 chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn, ông bà có 02 con chung hiện đã trưởng thành và có gia đình riêng.

Vợ chồng bà và bà C có quan hệ vay tiền làm ăn nhiều năm nay, số tiền 20 triệu như đơn khởi kiện bà C đã trình bày. Trước đó vào ngày 22/05/2021, vợ chồng bà có vay 20 triệu đồng của bà C, mục đích là xoay sở chi tiêu trong sinh hoạt gia đình lúc dịch bệnh làm ăn khó khăn, vợ chồng bà có đóng lãi đầy đủ cho bà C mỗi tháng 1.000.000đ.

Trong quá trình thực hiện do thời gian lâu ông bà không thể thanh toán nợ gốc nên hai bên thống nhất hủy hợp đồng ngày 22/5/2021 và lập lại hợp đồng vào ngày 06/3/2023 và nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không thay đổi.

Từ khi thực hiện hợp đồng vay mới ông bà có thực hiện đóng lãi cho bà C đến tháng 8/2023 thì ngưng do không có khả năng thực hiện tiếp, bà L có đến gặp bà C xin lãi và trả dần mỗi tháng 2.000.000đ nhưng bà C không đồng ý và yêu cầu vợ chồng bà phải trả một lần tiền vốn.

Vợ chồng bà thừa nhận có nợ như đơn khởi kiện phía nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, hiện nay hoàn cảnh hiện khó khăn, hai vợ chồng đều đang đều trị bệnh nên không thể thanh toán một lần, bà xin lãi và yêu cầu yêu cầu khấu trừ phần chênh lệch số tiền lãi đã đóng cao hơn quy định pháp luật vào phần nợ gốc, còn bao nhiêu thì vợ chồng bà sẽ trả cho bà C mỗi tháng 500.000đ cho đến khi dứt nợ hoặc đến tháng 4al/2024 sẽ trả một lần phần còn lại.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Ngày 25/01/2024, Tòa án ban hành quyết định số 11/2024/QĐST-CCTLCC về việc yêu cầu cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc giao nhận số tiền lãi 5.000.000đ trong khoảng thời gian từ tháng 3/2023 đến tháng 08/2023 giữa bà Phan Thị Ngọc C

và bà Nguyễn Thị L – ông Trần Tử T1 (D) nhưng đến nay ông T1 – bà L không phản hồi và không cung cấp văn bản trình bày ý kiến.

Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú, tình trạng hôn nhân của bà Nguyễn Thị L và ông Trần Tử T1 để có căn cứ giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chứng cứ Tòa án tiến hành thu thập được:

Theo biên bản ghi nhận lời khai ngày 26/01/2024, ông Trần Từ T2 (D) trình bày: Ông thừa nhận có vay của bà C như yêu cầu khởi kiện cụ thể về số tiền vay, thời gian vay, mục đích vay là xoay sở chi tiêu trong sinh hoạt gia đình lúc dịch bệnh làm ăn khó khăn. Ông thống nhất với lơi trình bày của bà Lê v tình trạng hôn nhân và yêu cầu khấu trừ phần chênh lệch số tiền lãi đã đóng cao hơn quy định pháp luật vào phần nợ gốc, còn bao nhiêu thì vợ chồng ông sẽ trả cho bà C mỗi tháng 500.000đ cho đến khi dứt nợ hoặc đến tháng 4al/2024 sẽ trả một lần phần còn lại.

Ngày 26/01/2024, ông Trần Tử T1 có đơn xin vắng mặt hòa giải, đối chất, phiên tòa.

Theo biên bản xác minh ngày 26/01/2024 do bà Võ Thị Hoa M – Công chức Tư pháp hộ tịch xã V cung cấp: Tại cơ sở dữ liệu về đăng ký kết hôn được lưu trữ tại xã V không tìm thấy tên của ông Trần Tử T1 (D) và bà Nguyễn Thị Lê .

Trong quá trình thụ lý, hòa giải Tòa án đã tiến hành cấp tống đạt hợp lệ thông báo, quyết định cho ông T1 nhưng ông không có mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà C và bà Lê thống n số nợ vợ chồng bà L – ông T1 phải thanh toán cho bà C là 20.000.000đ, không xem xét lãi suất.

Ngày 28/02/2024, bà L thanh toán cho bà C 5.000.000đ, hai bên có lập biên bản giao nhận. Bà C đồng ý số tiền 15.000.000đ còn lại bà L – ông T1 sẽ thanh toán vào ngày 30/3al/2024.

Riêng ông T1 đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật, bảo đảm đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự; Thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay, bà C và bà L đã thống nhất được số nợ vợ chồng bà L – ông T1 phải thanh toán cho bà C là 20.000.000đ, bà C rút lại yêu cầu xem xét lãi suất. Đồng thời, hai bên cũng thống nhất phương thức thanh toán toàn bộ số tiền nợ trên, nhận thấy việc thỏa thuận trên là đúng quy định pháp luật, không trái với đạo đức xã hội; ông T1 vắng mặt không ghi nhận ý kiến về nội dung thỏa

thuận trên nên yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C và đình chỉ đối với số tiền 5.000.000đ và yêu cầu xem xét lãi suất từ ngày 06/3/2023 đến khi xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Phan Thị Ngọc C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Tử T1 (D) – bà Nguyễn Thị L thanh toán tổng số tiền gốc 20 triệu đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày vay (06/3/2023) đến khi xét xử nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" là phù hợp theo quy định tại tại khoản 2, khoản 9, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Khoản 2, Điều 14, Điều 5, Điều 6, Điều 365 và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu, thẩm quyền giải quyết:

Hai bên thống nhất hợp đồng vay được lập ngày 06/3/2023 thời hạn vay không xác định, trong quá trình thực hiện hợp đồng ông T1 – bà L không thanh toán vốn gốc và lãi suất. Ngày 21/12/2023, bà C khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 154 và Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Ông T1 – bà Lê h có địa chỉ nơi đăng ký thường trú tại xã V, huyện A. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, An Giang.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng: Trong vụ án này do bà C khởi kiện ông T1 – bà Lê n1 xác định bà C là nguyên đơn, ông T1 – bà L là đồng bị đơn là đúng quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa hôm nay ông T1 được tống đạt hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông là đúng quy định.

[5] Về nội dung vụ án.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay, ông T1 và bà Lê thống n trình bày ông bà hiện chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay không thực hiện đăng ký kết hôn. Lời trình bày trên phù hợp với kết quả xác minh được Ủy ban nhân dân xã V cung cấp nên ông T1 và bà Lê k được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp.

Đồng thời, bà C và ông T1 – bà Lê c thống nhất thời gian vay, số tiền vay, mục đích vay, số tiền còn nợ lại và lãi suất vay. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy

định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 288, 463, 465, 466 Bộ luật dân sự 2015, xác định bà C và ông T1 – bà L có phát sinh hợp đồng vay tài sản như đơn khởi kiện đã nêu. Việc ông T1 – bà Lê vi p nghĩa vụ thanh toán nên bà C khởi kiện là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong giai đoạn hòa giải, ông T1 – bà L cho rằng lãi suất thỏa thuận khi vay là 5%/tháng là cao so với quy định của pháp luật nên yêu cầu khấu trừ phần chênh lệch số tiền lãi đã đóng cao hơn quy định pháp luật vào phần nợ gốc, còn bao nhiêu thì vợ chồng ông sẽ trả cho bà C mỗi tháng 500.000đ cho đến khi dứt nợ hoặc đến tháng 4al/2024 sẽ trả một lần phần còn lại.

Ngày 25/01/2024, Tòa án ban hành quyết định số 11/2024/QĐST-CCTLCC về việc yêu cầu cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc giao nhận số tiền lãi 5.000.000đ trong khoảng thời gian từ tháng 3/2023 đến tháng 08/2023 giữa bà Phan Thị Ngọc C và bà Nguyễn Thị L – ông Trần Tử T1 (D) nhưng đến nay ông T1 – bà L không phản hồi và không cung cấp văn bản trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay, bà L đã thanh toán cho bà C số tiền 5.000.000đ, còn lại 15.000.000đ. Do đó, bà C tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 5.000.000đ và yêu cầu xem xét lãi suất từ ngày 06/3/2023 đến khi xét xử.

Xét thấy nội dung thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện thực hiện đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 71 và Điều 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà C và bà Lê thống n phương thức thanh toán đối với số tiền 15.000.000đ. Tuy nhiên, do ông T1 vắng mặt, không ghi nhận được ý kiến về nội dung thỏa thuận nêu trên nên Hội đồng xét xử không công nhận thỏa thuận giữa hai bên mà xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở được chấp nhận.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và bà C có đơn yêu cầu thi hành án, ông T1 và bà Lê k thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền gốc trên thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí.

Ông T1 – bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 217, 244, 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 288, 429, 463, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Ngọc C đối với số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và yêu cầu xem xét lãi suất từ ngày 06/3/2023 đến khi xét xử.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Ngọc C.

Buộc ông Trần Tử T1 (D) và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Phan Thị Ngọc C số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và bà C có đơn yêu cầu thi hành án, ông T1 và bà Lê k thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền gốc trên thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

Ông Trần Tử T1 (D) và bà Nguyễn Thị Lê c1 phải chịu 750.000đ.

Bà Phan Thị Ngọc C được hoàn lại số tiền 500.000 tạm ứng án phí theo biên lai tạm ứng án phí số 0009257 ngày 03/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.

Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/02/2024); các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.).